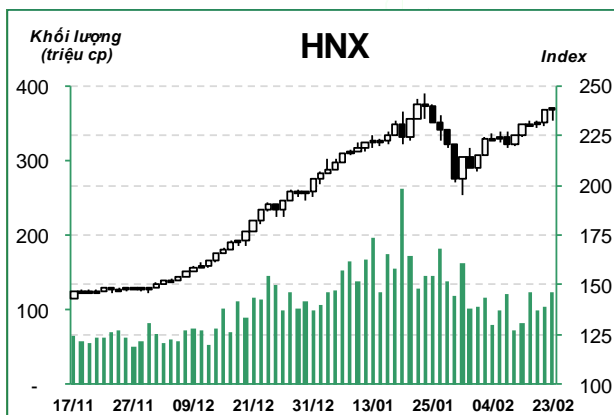
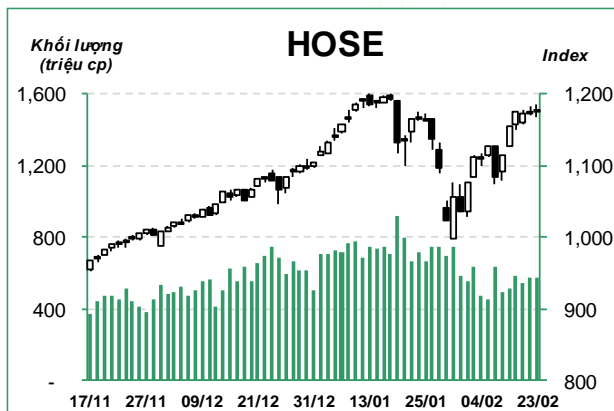


Tổng quan thị trường

23/02/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá trị đóng cửa	1,177.64	0.22%	1,182.47	0.16%	238.78	0.34%
Cuối tuần trước	1,173.50	0.35%	1,180.59	0.16%	231.18	3.29%
Trung bình 20 ngày	1,117.40	5.39%	1,123.12	5.28%	224.01	6.59%
Tổng KLGD (triệu cp)	598.27	-5.04%	206.05	12.93%	139.36	30.61%
KLGD khớp lệnh	571.70	0.09%	195.05	11.29%	124.70	19.26%
Trung bình 20 ngày	601.06	-4.88%	197.37	-1.17%	116.79	6.77%
Tổng GTGD (tỷ đồng)	15,421.79	0.81%	8,149.57	10.84%	2,252.25	26.60%
GTGD khớp lệnh	14,300.44	2.63%	7,602.10	11.03%	2,054.93	17.92%
Trung bình 20 ngày	13,559.93	5.46%	6,954.46	9.31%	1,739.31	18.15%
	Tỷ trọng		Tỷ trọng		Tỷ trọng	
Số mã tăng	233	47%	14	47%	123	35%
Số mã giảm	201	40%	15	50%	68	19%
Số mã đứng giá	66	13%	1	3%	164	46%



Thị trường có phiên giao dịch giằng co khi các cổ phiếu vốn hóa lớn vẫn đang phân hóa mạnh, khiến VN-Index liên tục đảo chiều quanh mốc tham chiếu. Bên cạnh đó, việc khối ngoại tiếp tục bán ròng trên thị trường những phiên gần đây cũng ảnh hưởng phần nào đến động lực tăng điểm của chỉ số.

Chốt phiên, VN-Index đóng cửa tại mức 1,177.64 điểm (+0.22%). KLGD khớp lệnh đạt 571.7 triệu cổ phiếu (+0.1%), tương đương 14,300 tỷ đồng giá trị (+2.6%). Toàn sàn ghi nhận 233 mã tăng/201 mã giảm.

Các cổ phiếu trụ trên sàn có diễn biến phân hóa mạnh. Trong đó, các cổ phiếu kéo điểm chính cho chỉ số là Tập đoàn Cao su Việt Nam-GVR (+7.0%), Techcombank-TCB (+3.1%) và MBBank-MBB (+2.6%). Bên cạnh đó, các cổ phiếu thuộc nhóm dầu khí và hàng không cũng ghi nhận dòng tiền tham gia sôi động. Ở chiều ngược lại, Sabeco-SAB (-2.1%), Masan-MSN (-2.0%), Vietcombank-VCB (-0.6%), Vinhomes-VHM (-0.5%) chịu áp lực điều chỉnh đáng kể nhất.

Về giao dịch khối ngoại, khối ngoại tiếp tục bán ròng khá đáng kể trên sàn HoSE với giá trị 617.4 tỷ đồng (+0.7%). Trong đó, những cổ phiếu dẫn đầu ở chiều bán là Vinamilk-VNM (-106.4 tỷ), Vietinbank-CTG (-77.3 tỷ), Hòa Phát-HPG (-69.4 tỷ). Ngược lại, MBBank-MBB (+35.2 tỷ), Vietjet Air-VJC (+32.0 tỷ), Vinhomes-VHM (+22.5 tỷ) là những cổ phiếu được mua ròng nhiều nhất.

Trên sàn HNX, dù lao dốc hơn 2% ngay từ đầu phiên và chìm trong sắc đỏ trong cả phiên giao dịch, chỉ số HNX-Index vẫn gây bất ngờ khi chốt phiên trên ngưỡng tham chiếu nhờ lực cầu phiên ATC. Theo đó, HNX-Index đóng cửa tại mức 238.78 điểm (+0.34%) với thanh khoản cải

Giao dịch thỏa thuận

Mã CK	Khối lượng ('000 cp)	GTGD (tỷ đồng)
HOSE		
VCG	3,000.0	149.10
MBB	5,135.3	139.38
MSN	1,071.0	103.89
VNM	804.8	85.93
PME	971.2	82.55
PDR	1,228.8	78.28
NVL	745.0	57.24
E1VFN30	2,600.0	51.60
CII	1,909.5	39.53
VPB	946.2	39.34
HNX		
VHL	3,000.0	62.40
SHB	3,200.1	50.24
VC3	1,300.0	21.27
IDC	470.0	19.23
HUT	4,500.0	18.90
VMC	957.1	10.90
TIG	750.0	6.00
THD	24.0	3.99
SHN	225.0	2.00
CVN	200.1	2.00

thiện. KLGĐ khớp lệnh đạt 124.7 triệu cổ phiếu (+19.3%), tương đương 2054.9 tỷ đồng giá trị (+17.9%).

Dẫn đầu đà tăng trên sàn HNX đến từ nhóm cổ phiếu ngân hàng khi bộ đôi Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (+3.8%) và Ngân hàng Quốc Dân-NVB (+7.4%) có lực cầu tham gia mạnh mẽ kể từ cuối phiên sáng. Bên cạnh đó, các cổ phiếu trụ cột khác trên sàn hầu hết cũng tăng tốt hỗ trợ cho chỉ số như Dầu khí PTSC-PVS (+4.1%), Điện lực TKV-DTK (+2.6%), Chứng khoán MB-MBS (+4.6%) hay Tập đoàn CEO-CEO (+3.7%). Ở chiều ngược lại, cổ phiếu Thaiholdings-THD (-3.5%) sau tăng sát giá trần cuối phiên hôm qua đã bị bán giảm điểm trở lại cùng với Idico-IDC (-2.0%), Bảo hiểm PVI-PVI (-1.8%) gây áp lực chính cho chỉ số.

Khối ngoại đảo chiều bán ròng trở lại trên sàn HNX, đạt giá trị 5.9 tỷ đồng. Với áp lực bán đến từ các cổ phiếu như Tasco-HUT (-2.3 tỷ), Dầu khí PTSC-PVS (-1.5 tỷ) và Đầu tư Thăng Long-TIG (-0.9 tỷ). Trong khi đó, khối này tập trung mua ròng các cổ phiếu như Sông Đà 9.09 (SCI)-S99 (+1.2 tỷ), Bọc ống Dầu khí-PVB (+0.4 tỷ) và IDJ Financial-IDJ (+0.4 tỷ).

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 phiên, hàm ý dòng tiền tham gia thị trường đang được cải thiện. Không những vậy, xu hướng phục hồi ngắn hạn vẫn đang tiếp diễn, khi chỉ số tiếp tục nằm trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực. Thêm vào đó, MACD hướng lên trên Signal củng cố tín hiệu mua và RSI nằm trên vùng 59 phát đi tín hiệu duy trì đà tăng điểm, cho thấy chỉ số có cơ hội tiếp tục đi lên thử thách vùng đỉnh 1.200 điểm trong những phiên tới. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm thứ sáu liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn, chỉ số có thể hướng lên thử thách lại vùng đỉnh cũ quanh 245 điểm. Nhìn chung, thị trường đang trong xu hướng phục hồi. Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị, nhà đầu tư nên cân nhắc tận dụng các phiên rung lắc để gia tăng thêm một phần nhỏ tỷ trọng vào các cổ phiếu có cơ bản tốt và hút được dòng tiền mạnh.

Thông kê top 5 cổ phiếu giao dịch khớp lệnh

HOSE

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
TCO	10.7	6.6	7.0%
KSB	33.7	4,489.1	7.0%
GVR	29.9	8,396.3	7.0%
HSL	5.7	270.2	7.0%
DAH	4.2	1,271.5	7.0%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
CMV	16.2	4.2	-6.9%
MDG	11.1	0.6	-6.7%
NHH	72.0	282.1	-6.6%
SC5	20.3	0.4	-6.2%
FDC	11.8	0.6	-6.0%

Top 5 giá trị

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
TCB	39.8	1,058.2	3.1%
MBB	27.4	895.3	2.6%
HPG	43.3	774.6	-0.2%
SSI	33.6	517.7	2.3%
STB	18.8	468.7	1.1%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
MBB	27.4	32,962.1	2.6%
TCB	39.8	26,671.7	3.1%
STB	18.8	24,897.2	1.1%
FLC	6.2	18,229.2	-2.7%
HPG	43.3	17,921.7	-0.2%

HNX

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
DST	3.3	2,128.7	10.0%
VHL	25.4	3,021.3	10.0%
CVN	10.0	844.4	9.9%
UNI	17.8	36.4	9.9%
S99	24.6	1,367.5	9.8%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
PRC	13.6	22.0	-9.9%
KHS	12.9	3.0	-9.8%
DIH	13.0	17.1	-9.7%
TKU	13.1	0.2	-9.7%
SJ1	16.3	0.1	-8.9%

Top 5 giá trị

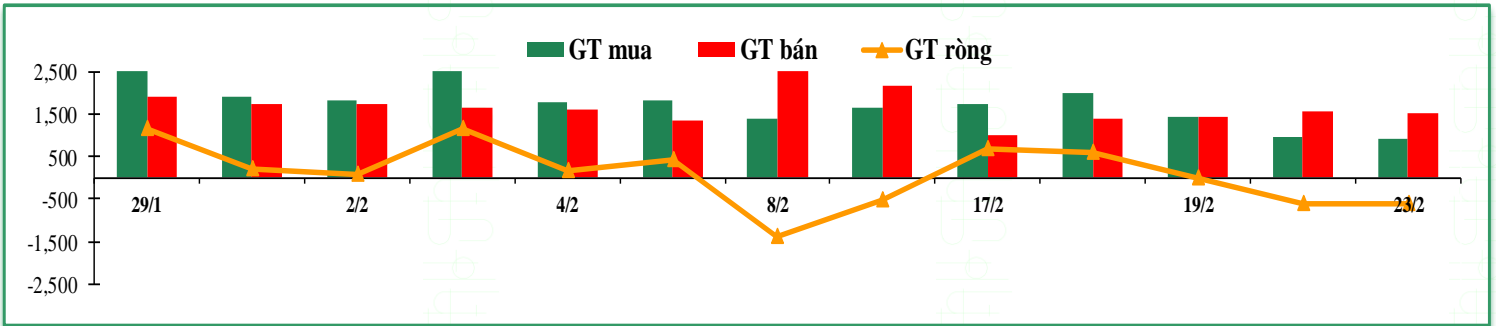
Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHB	16.3	548.1	3.8%
PVS	22.6	355.5	4.1%
SHS	26.1	235.3	1.6%
IDC	40.2	226.1	-2.0%
NVB	14.6	99.3	7.4%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
SHB	16.3	34,274.0	3.8%
PVS	22.6	15,550.6	4.1%
SHS	26.1	9,045.9	1.6%
NVB	14.6	7,248.5	7.4%
HUT	4.5	6,746.8	-2.2%

Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

Sàn GD	GT Mua	% Thị trường	GT Bán	% Thị trường	Mua-Bán
HOSE	904.5	5.9%	1,522.0	9.9%	-617.4
HNX	4.7	0.2%	10.6	0.5%	-5.9
Tổng số	909.2		1,532.6		-623.4



HOSE

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
MBB	27.4	204.7	2.6%
VNM	107.0	115.1	-0.5%
VJC	134.0	62.1	1.8%
VRE	34.4	56.2	0.7%
E1VFN30	19.9	54.4	0.5%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VNM	107.0	221.5	-0.5%
MBB	27.4	169.4	2.6%
CTG	37.1	78.4	0.1%
HPG	43.3	77.0	-0.2%
HSG	25.7	66.5	-0.2%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
MBB	27.4	35.2	2.6%
VJC	134.0	32.0	1.8%
VHM	105.3	22.5	-0.5%
VRE	34.4	21.8	0.7%
GMD	33.0	14.9	-1.2%

HNX

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
S99	24.6	1.2	9.8%
PVS	22.6	0.9	4.1%
PVB	19.1	0.4	2.1%
IDJ	16.3	0.4	1.2%
ART	5.0	0.3	4.2%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
PVS	22.6	2.4	4.1%
HUT	4.5	2.3	-2.2%
TIG	8.0	0.9	9.6%
CSC	29.9	0.9	-3.5%
IDV	58.4	0.8	1.2%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
S99	24.6	1.2	9.8%
PVB	19.1	0.4	2.1%
IDJ	16.3	0.4	1.2%
ART	5.0	0.3	4.2%
SZB	34.5	0.2	0.0%

Tin trong nước

Việt Nam xuất siêu gần 3 tỷ USD trong hơn 1 tháng đầu năm

Theo số liệu Tổng cục Hải quan công bố chiều 22/2, 15 ngày đầu tháng này kim ngạch xuất khẩu cả nước đạt 9,94 tỷ USD, tăng nhẹ gần 2,5% so với cùng kỳ 2020.

Trong đó, trong nửa đầu tháng 2, cả nước có 4 nhóm hàng xuất khẩu đạt kim ngạch từ 1 tỷ USD trở lên gồm: điện thoại và linh kiện; máy vi tính, sản phẩm điện thoại và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng; dệt may. Lũy kế từ đầu năm đến 15/2, tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước đạt 38,46 tỷ USD, tăng mạnh gần 36,9% so với cùng kỳ 2020, tương đương con số tăng thêm hơn 10 tỷ USD.

Liên quan đến nhập khẩu, trong nửa đầu tháng 2, kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ năm ngoái. Cụ thể, từ 1-15/2, nhập khẩu cả nước đạt 9,24 tỷ USD, giảm khoảng 500 triệu USD. Trong đó, hai nhóm hàng nhập khẩu tỷ USD giai đoạn này đó là: máy vi tính, sản phẩm điện thoại và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng.

Song, tính từ đầu năm đến 15/2, tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước vẫn tăng mạnh khi đạt 35,7 tỷ USD, tăng hơn 7 tỷ USD so với cùng kỳ 2020, tương đương gần 25,3%. Nhìn chung, so với cùng kỳ 1 năm trước, cả xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam đều có sự khởi đầu ấn tượng.

Tính chung từ đầu năm đến 15/2, quy mô kim ngạch xuất nhập khẩu cả nước đạt hơn 74 tỷ USD, trong đó Việt Nam xuất siêu 2,76 tỷ USD. Tổng cục Hải quan chỉ rõ, trong thời gian nghỉ Tết Âm lịch năm 2021, tổng trị giá hàng hóa xuất nhập khẩu của cả nước đạt 1,67 tỷ USD, tăng mạnh 53% so với dịp Tết Canh Tý năm 2020.

Trong đó xuất khẩu hàng hóa đạt 0,73 tỷ USD, chiếm 44% tổng trị giá xuất nhập khẩu, tăng mạnh 79% và nhập khẩu hàng hóa đạt 0,94 tỷ USD, chiếm 56% tổng trị giá xuất nhập khẩu, tăng 37%.

Nguồn: Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vicostone lên kế hoạch 2021 lãi hơn 1.900 tỷ đồng, tăng 15%

Vicostone ([HNX: VCS](#)) công bố quyết định HĐQT duyệt kế hoạch kinh doanh 2021 gồm doanh thu hợp nhất 6.797 tỷ đồng, tăng 20%; lãi trước thuế 1.919 tỷ đồng, tăng 15%. Nếu thực hiện được kế hoạch này, doanh nghiệp sẽ duy trì đà tăng trưởng 9 năm liên tiếp.

Riêng với công ty mẹ, doanh thu thuần kế hoạch 6.511 tỷ đồng, lãi trước thuế 1.790 tỷ đồng; lần lượt tăng 18% và 12,2% so với thực hiện 2020.

Năm 2020, chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, doanh nghiệp chế biến đá ghi nhận doanh thu tăng nhẹ từ 5.563 tỷ đồng lên 5.660 tỷ đồng, tăng thêm gần 100 tỷ đồng; lãi trước thuế tăng thêm 15 tỷ đồng lên 1.668 tỷ đồng; lãi sau thuế tăng 1,3% lên 1.428 tỷ đồng. Vicostone vượt nhẹ kế hoạch doanh thu và thực hiện gần 100% kế hoạch lợi nhuận mà cổ đông thông qua.

Vào cuối năm 2020, doanh nghiệp đã tiến hành lấy ý kiến và được cổ đông chấp thuận phương án chuyển đăng ký niêm yết từ sàn HNX sang HoSE, chia 4,8 triệu cổ phiếu quỹ cho cổ đông hiện hữu.

DIC Corp chia cổ tức cổ phiếu 10% trong quý I

DIC Corp ([HoSE: DIG](#)) thông báo triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 10% (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu được nhận 1 cổ phiếu mới). Khối lượng phát hành là hơn 31,8 triệu cổ phiếu và qua đó tăng vốn điều lệ thành 3.503 tỷ đồng.

Năm 2019, DIC Corp ghi nhận doanh thu gần 2.140 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 425 tỷ đồng. Sang năm 2020, tổng công ty có doanh thu thuần tăng 16% lên 2.489 tỷ đồng và lãi tăng gấp rưỡi lên 641 tỷ đồng.

Trong cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường mới đây, bên cạnh trả cổ tức cổ phiếu năm 2019, DIC Corp còn có kế hoạch chia cổ tức năm 2020 tối thiểu 18% trong quý II-III; phát hành cho cán bộ công, nhân viên để thu hút người lao động giá trị 175 tỷ đồng; phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ với giá trị 2.000 tỷ đồng (giá chuyển đổi không thấp hơn 40.000 đồng/cp).

DIC Corp đặt mục tiêu trong 5 năm tới sẽ tăng vốn điều lệ lên 10.000 tỷ đồng và vốn hóa thị trường đạt 40.000 - 50.000 tỷ đồng. Kế hoạch này nhằm đạt trạng thái cân bằng tài chính với tỷ lệ nợ phải trả so với vốn chủ sở hữu dưới 200%, tỷ lệ vay nợ so với vốn chủ sở hữu dưới 100%.

Nguồn: NDH

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SZC	Mua	24/02/21	40.65	40.65	0.0%	47.8	17.6%	39	-4.1%	Xu hướng phục hồi tiếp diễn

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	TV2	Quan sát mua	24/02/21	54.6	62-63	Tín hiệu điều chỉnh tích cực với nền, vol nhỏ dần sau khi quay lại trên MA50 -> khả năng sớm tăng trở lại và vượt đỉnh quanh 58
2	GMD	Quan sát mua	24/02/21	33	41.5-42	Tín hiệu tích lũy tích cực với nền, vol nhỏ dần sau khi quay lại trên MA50 -> khả năng sớm tăng trở lại và vượt đỉnh quanh 36-37
3	VJC	Quan sát mua	24/02/21	134	145	Phiên tăng tốt kèm vol cao trở lại, vượt ngưỡng kháng cự quanh 131.5 -> khả năng quay lại xu hướng tăng
4	GTN	Quan sát mua	24/02/21	24.8	28-28.5	Tín hiệu tích lũy giữa hai đường MA tích cực với nền nhỏ, vol thấp và MACD Histogram vẫn tăng dần -> khả năng sớm có phiên break quay lại nhịp tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTG	Mua	01/02/21	37.05	30.5	21.5%	40	31.1%	28.5	-7%	
2	PDR	Nắm giữ	03/02/21	64	55.8	14.7%	75	34.4%	53.6	-4%	
3	BMP	Mua	04/02/21	62.8	60	4.7%	64.5	8%	57.1	-5%	
4	PTB	Nắm giữ	05/02/21	73.1	66	10.8%	82.9	26%	64.2	-3%	
5	HPG	Mua	08/02/21	43.3	42.5	1.9%	50	18%	40.4	-5%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

6	MWG	Mua	17/02/21	136.2	129.5	5.2%	146	13%	121.5	-6%	
7	STB	Mua	18/02/21	18.8	18.75	0.3%	21.1	13%	17.5	-7%	
8	PVT	Mua	23/02/21	17.65	17.5	0.9%	19.7	13%	16.6	-5%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Danh mục chứng quyền có đảm bảo

Mã chứng quyền	Thông kê giao dịch chứng quyền ngày 23/02/2021									Thông tin chứng quyền				
	Giá phát hành (VND)	Giá đóng cửa (VND)	Tăng/giảm trong ngày (%)	Tăng/giảm so với giá phát hành (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND)	Chênh lệch so với giá đóng cửa	CTCKPH	CKCS	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CEIB2001	1,000	1,420	-0.7 %	42%	1,890	41	18,300	5	(1,415)	KIS	EIB	18,818	10.0	05/04/2021
CFPT2010	7,900	24,000	-2.8 %	204%	2,940	35	75,500	23,607	(393)	HCM	FPT	52,000	1.0	30/03/2021
CFPT2011	1,700	5,680	-3.6 %	234%	9,730	37	75,500	5,521	(159)	HCM	FPT	48,000	5.0	01/04/2021
CFPT2012	1,500	5,270	-1.7 %	251%	13,430	70	75,500	4,942	(328)	HCM	FPT	51,000	5.0	04/05/2021
CFPT2013	3,800	11,800	-2.8 %	211%	1,810	44	75,500	11,817	17	BSI	FPT	52,000	2.0	08/04/2021
CFPT2014	2,000	11,450	4.1 %	473%	30	45	75,500	10,323	(1,127)	VCI	FPT	55,000	2.0	09/04/2021
CFPT2015	2,070	5,260	-1.3 %	154%	4,460	27	75,500	5,116	(144)	SSI	FPT	50,000	5.0	22/03/2021
CFPT2016	2,580	5,600	-3.3 %	117%	48,770	119	75,500	5,170	(430)	SSI	FPT	50,000	5.0	22/06/2021
CFPT2017	2,340	5,500	-5.2 %	135%	9,250	62	75,500	5,225	(275)	MBS	FPT	54,800	4.0	26/04/2021
CHDB2007	2,701	3,140	1.3 %	16%	37,230	63	25,950	32	(3,108)	KIS	HDB	27,772	3.0	27/04/2021
CHDB2008	2,702	2,200	0 %	-19%	9,200	70	25,950	230	(1,970)	KIS	HDB	25,888	3.2	04/05/2021
CHDB2101	1,000	2,140	1.9 %	114%	2,990	211	25,950	156	(1,984)	KIS	HDB	29,888	5.0	22/09/2021
CHPG2010	1,800	5,020	0 %	179%	11,560	41	43,300	3,115	(1,905)	KIS	HPG	33,100	3.3	05/04/2021
CHPG2014	7,200	27,210	1.6 %	278%	2,700	55	43,300	27,113	(97)	SSI	HPG	21,680	0.8	19/04/2021
CHPG2015	6,700	26,600	-0.8 %	297%	420	6	43,300	27,035	435	SSI	HPG	21,680	0.8	01/03/2021
CHPG2018	1,200	3,920	1.8 %	227%	27,350	80	43,300	3,360	(560)	KIS	HPG	29,999	4.0	14/05/2021
CHPG2020	5,700	18,700	0 %	228%	1,300	127	43,300	17,494	(1,206)	VND	HPG	26,000	1.0	30/06/2021
CHPG2021	2,400	9,270	-0.9 %	286%	41,980	37	43,300	9,177	(93)	HCM	HPG	25,000	2.0	01/04/2021
CHPG2022	2,100	9,100	1.1 %	333%	740	70	43,300	8,205	(895)	HCM	HPG	27,000	2.0	04/05/2021
CHPG2024	2,200	8,100	0.9 %	268%	3,900	44	43,300	7,936	(164)	BSI	HPG	27,500	2.0	08/04/2021
CHPG2025	2,000	10,990	0.4 %	450%	340	45	43,300	9,390	(1,600)	VCI	HPG	34,000	1.0	09/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CHPG2026	3,350	4,950	-1.0 %	48%	9,420	76	43,300	3,484	(1,466)	MBS	HPG	36,500	2.0	10/05/2021
CHPG2101	1,050	4,000	0.3 %	281%	3,020	211	43,300	533	(3,467)	KIS	HPG	46,888	4.0	22/09/2021
CHPG2102	6,600	9,550	0 %	45%	4,720	132	43,300	3,581	(5,969)	ACBS	HPG	41,000	1.0	05/07/2021
CHPG2103	3,900	4,460	0.2 %	14%	43,560	133	43,300	1,481	(2,979)	VND	HPG	42,000	2.0	06/07/2021
CKDH2001	1,400	2,270	-0.4 %	62%	19,660	80	33,500	1,850	(420)	KIS	KDH	26,222	4.0	14/05/2021
CKDH2002	1,600	2,540	-2.3 %	59%	27,790	174	33,500	1,622	(918)	KIS	KDH	27,333	4.0	16/08/2021
CKDH2004	2,180	3,980	-0.5 %	83%	10,420	45	33,500	3,535	(445)	MBS	KDH	26,500	2.0	09/04/2021
CKDH2101	1,000	2,050	1.0 %	105%	12,260	211	33,500	430	(1,620)	KIS	KDH	33,333	5.0	22/09/2021
CMBB2008	3,400	11,200	8.7 %	229%	8,240	35	27,400	8,268	(2,932)	VND	MBB	20,000	0.9	30/03/2021
CMBB2009	1,700	6,300	6.4 %	271%	48,260	37	27,400	4,965	(1,335)	HCM	MBB	19,000	1.7	01/04/2021
CMBB2010	4,600	11,950	5.3 %	160%	40,790	111	27,400	11,504	(446)	SSI	MBB	16,000	1.0	14/06/2021
CMBB2011	3,800	11,440	5.5 %	201%	6,390	17	27,400	11,416	(24)	SSI	MBB	16,000	1.0	12/03/2021
CMBB2101	1,600	3,570	7.5 %	123%	72,170	133	27,400	1,053	(2,517)	VND	MBB	26,000	2.0	06/07/2021
CMSN2007	1,400	4,200	-0.9 %	200%	620	63	92,700	3,641	(559)	KIS	MSN	56,868	9.9	27/04/2021
CMSN2009	1,200	3,910	-3.5 %	226%	4,310	80	92,700	3,131	(779)	KIS	MSN	61,999	9.9	14/05/2021
CMSN2010	4,800	19,000	-2.6 %	296%	1,320	35	92,700	18,907	(93)	VND	MSN	55,000	2.0	30/03/2021
CMSN2011	4,801	8,510	-5.4 %	77%	3,090	37	92,700	8,329	(181)	HCM	MSN	52,000	4.9	01/04/2021
CMSN2012	4,802	16,700	1.2 %	248%	930	45	92,700	13,936	(2,764)	VCI	MSN	65,000	2.0	09/04/2021
CMSN2013	4,803	1,600	-9.1 %	-67%	26,450	6	92,700	1,170	(430)	MBS	MSN	87,000	4.9	01/03/2021
CMSN2014	4,804	700	-15.7 %	-85%	45,280	7	92,700	491	(209)	KIS	MSN	87,878	9.9	02/03/2021
CMSN2101	1,050	2,140	-1.4 %	104%	3,670	211	92,700	223	(1,917)	KIS	MSN	99,999	20.0	22/09/2021
CMSN2102	1,000	2,110	-2.8 %	111%	2,560	211	92,700	93	(2,017)	KIS	MSN	111,111	20.0	22/09/2021
CMWG2013	12,000	22,680	0.1 %	89%	820	127	136,200	20,459	(2,221)	VND	MWG	96,000	2.0	30/06/2021
CMWG2015	1,900	4,040	-0.3 %	113%	29,550	76	136,200	3,665	(375)	HCM	MWG	100,000	10.0	10/05/2021
CMWG2016	1,700	3,310	-2.7 %	95%	34,540	107	136,200	2,891	(419)	HCM	MWG	108,000	10.0	10/06/2021
CMWG2017	2,410	3,800	0.5 %	58%	18,350	62	136,200	3,574	(226)	MBS	MWG	108,000	8.0	26/04/2021
CMWG2101	2,400	3,320	2.5 %	38%	17,170	133	136,200	2,079	(1,241)	VND	MWG	117,000	10.0	06/07/2021
CNVL2002	2,000	4,340	-0.9 %	117%	16,440	15	80,800	4,415	75	KIS	NVL	59,220	4.9	10/03/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CNVL2003	1,000	2,320	4.0 %	132%	21,870	108	80,800	1,740	(580)	KIS	NVL	63,979	9.9	11/06/2021
CNVL2101	1,000	2,000	-2.4 %	100%	8,930	211	80,800	335	(1,665)	KIS	NVL	77,999	15.8	22/09/2021
CPNJ2009	1,400	3,420	-4.7 %	144%	16,790	37	83,500	3,244	(176)	HCM	PNJ	58,000	7.9	01/04/2021
CPNJ2101	1,700	1,990	-0.5 %	17%	27,500	133	83,500	761	(1,229)	VND	PNJ	78,000	10.0	06/07/2021
CREE2006	1,500	3,950	-4.1 %	163%	17,780	76	56,400	1	(3,949)	HCM	REE	66,002	4.0	10/05/2021
CREE2101	2,300	4,400	22.9 %	91%	11,410	133	56,400	2,214	(2,186)	VND	REE	48,000	4.0	06/07/2021
CSBT2007	1,700	3,720	6.3 %	119%	73,390	63	22,500	3,453	(267)	KIS	SBT	15,999	1.9	27/04/2021
CSBT2101	1,100	1,900	0 %	73%	7,020	211	22,500	204	(1,696)	KIS	SBT	24,666	5.0	22/09/2021
CSTB2006	1,500	3,180	-1.9 %	112%	7,140	41	18,800	2,971	(209)	KIS	STB	12,890	2.0	05/04/2021
CSTB2007	1,500	4,080	2.8 %	172%	28,410	93	18,800	3,931	(149)	KIS	STB	10,999	2.0	27/05/2021
CSTB2010	1,100	3,680	1.9 %	235%	15,470	108	18,800	3,438	(242)	KIS	STB	11,999	2.0	11/06/2021
CSTB2011	2,700	4,590	4.3 %	70%	27,800	35	18,800	4,330	(260)	VND	STB	14,500	1.0	30/03/2021
CSTB2012	2,500	5,900	0.9 %	136%	25,780	37	18,800	5,828	(72)	HCM	STB	13,000	1.0	01/04/2021
CSTB2013	3,200	6,860	0 %	114%	17,800	17	18,800	6,812	(48)	SSI	STB	12,000	1.0	12/03/2021
CSTB2014	3,800	7,360	2.7 %	94%	64,840	111	18,800	6,878	(482)	SSI	STB	12,000	1.0	14/06/2021
CSTB2015	1,200	2,440	0.4 %	103%	37,290	7	18,800	2,413	(27)	KIS	STB	13,979	2.0	02/03/2021
CSTB2016	1,200	3,000	4.2 %	150%	30,660	70	18,800	2,359	(641)	KIS	STB	14,141	2.0	04/05/2021
CSTB2017	2,680	4,400	0 %	64%	5,250	62	18,800	3,556	(844)	MBS	STB	15,300	1.0	26/04/2021
CSTB2101	1,000	2,700	6.7 %	170%	27,320	211	18,800	286	(2,414)	KIS	STB	21,999	2.0	22/09/2021
CTCB2009	4,400	17,100	7.6 %	289%	5,830	35	39,800	17,845	745	VND	TCB	22,000	1.0	30/03/2021
CTCB2010	2,000	9,230	8.0 %	362%	72,850	37	39,800	9,173	(57)	HCM	TCB	21,500	2.0	01/04/2021
CTCB2012	5,400	18,610	7.2 %	245%	53,330	157	39,800	18,002	(608)	SSI	TCB	22,000	1.0	30/07/2021
CTCB2013	4,700	17,080	7.5 %	263%	32,180	70	39,800	16,895	(185)	SSI	TCB	23,000	1.0	04/05/2021
CTCB2101	5,000	12,800	16.4 %	156%	7,530	224	39,800	9,491	(3,309)	ACBS	TCB	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2102	2,300	5,330	18.4 %	132%	58,800	133	39,800	2,248	(3,082)	VND	TCB	36,000	2.0	06/07/2021
CTCH2001	1,400	1,830	2.2 %	31%	51,190	80	23,000	245	(1,585)	KIS	TCH	22,888	3.9	14/05/2021
CTCH2003	1,600	2,250	1.4 %	41%	30,350	174	23,000	391	(1,859)	KIS	TCH	23,999	3.9	16/08/2021
CTCH2101	1,000	2,590	3.6 %	159%	8,590	211	23,000	434	(2,156)	KIS	TCH	24,666	3.9	22/09/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVHM2006	1,000	1,370	-1.4 %	37%	36,960	63	105,300	1,036	(334)	KIS	VHM	84,888	20.0	27/04/2021
CVHM2008	1,400	2,640	1.2 %	89%	33,970	108	105,300	1,706	(934)	KIS	VHM	88,888	10.0	11/06/2021
CVHM2009	1,400	3,550	0.6 %	154%	24,130	37	105,300	3,346	(204)	HCM	VHM	72,000	10.0	01/04/2021
CVHM2010	1,300	3,400	-1.5 %	162%	15,680	70	105,300	2,911	(489)	HCM	VHM	76,500	10.0	04/05/2021
CVHM2101	1,100	2,400	0.4 %	118%	8,470	211	105,300	458	(1,942)	KIS	VHM	106,888	16.0	22/09/2021
CVHM2102	2,300	3,100	4.4 %	35%	58,110	133	105,300	6,958	3,858	VND	VHM	36,000	10.0	06/07/2021
CVIC2004	1,000	1,240	-0.8 %	24%	9,890	63	110,000	520	(720)	KIS	VIC	99,999	20.0	27/04/2021
CVIC2005	1,500	1,940	1.6 %	29%	11,900	108	110,000	575	(1,365)	KIS	VIC	106,868	10.0	11/06/2021
CVIC2006	1,700	2,620	0.8 %	54%	17,020	37	110,000	2,319	(301)	HCM	VIC	87,000	10.0	01/04/2021
CVIC2007	1,000	190	-24.0 %	-81%	63,520	7	110,000	0	(190)	KIS	VIC	111,222	20.0	02/03/2021
CVIC2101	1,000	2,030	1.5 %	103%	4,940	211	110,000	110	(1,920)	KIS	VIC	126,888	20.0	22/09/2021
CVJC2004	1,200	1,260	4.1 %	5%	15,500	63	134,000	946	(314)	KIS	VJC	115,511	20.0	27/04/2021
CVJC2006	1,000	1,560	8.3 %	56%	47,130	108	134,000	1,180	(380)	KIS	VJC	111,111	20.0	11/06/2021
CVNM2007	2,400	840	-11.6 %	-65%	10,090	15	107,000	0	(840)	KIS	VNM	111,430	8.0	10/03/2021
CVNM2011	1,100	1,570	0 %	43%	25,660	108	107,000	0	(1,570)	KIS	VNM	133,333	16.3	11/06/2021
CVNM2012	7,700	4,890	6.3 %	-36%	900	35	107,000	106	(4,784)	VND	VNM	110,000	2.0	30/03/2021
CVNM2013	1,900	1,860	0 %	-2%	13,400	37	107,000	343	(1,517)	HCM	VNM	104,000	9.9	01/04/2021
CVNM2014	2,000	1,440	-2.7 %	-28%	5,710	45	107,000	0	(1,440)	VCI	VNM	140,000	5.0	09/04/2021
CVNM2015	1,750	620	-16.2 %	-65%	37,570	6	107,000	408	(212)	MBS	VNM	103,000	9.9	01/03/2021
CVNM2016	1,000	210	-19.2 %	-79%	48,170	7	107,000	(0)	(210)	KIS	VNM	113,388	19.8	02/03/2021
CVNM2101	1,100	2,130	-0.9 %	94%	8,310	211	107,000	67	(2,063)	KIS	VNM	126,888	19.8	22/09/2021
CVNM2102	1,700	2,170	4.3 %	28%	50,630	133	107,000	356	(1,814)	VND	VNM	108,994	9.9	06/07/2021
CVPB2010	4,700	16,210	-1.8 %	245%	960	35	40,500	16,549	339	VND	VPB	24,000	1.0	30/03/2021
CVPB2011	1,900	8,470	-2.1 %	346%	12,680	70	40,500	8,299	(171)	HCM	VPB	24,000	2.0	04/05/2021
CVPB2012	2,000	8,900	-2.6 %	345%	7,270	37	40,500	8,775	(125)	HCM	VPB	23,000	2.0	01/04/2021
CVPB2013	2,000	13,800	1.9 %	590%	2,040	45	40,500	13,571	(229)	VCI	VPB	27,000	1.0	09/04/2021
CVPB2015	5,600	15,700	-0.7 %	180%	5,430	157	40,500	14,742	(958)	SSI	VPB	26,000	1.0	30/07/2021
CVPB2016	4,800	13,750	-2.8 %	186%	18,670	70	40,500	13,611	(139)	SSI	VPB	27,000	1.0	04/05/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVPB2017	1,000	2,380	-0.4 %	138%	3,460	41	40,500	958	(1,422)	VPB	VPB	30,999	10.0	05/04/2021
CVPB2101	2,900	4,900	0 %	69%	24,250	133	40,500	2,240	(2,660)	VND	VPB	37,000	2.0	06/07/2021
CVRE2007	1,520	1,100	-0.9 %	-28%	35,600	41	34,400	258	(842)	KIS	VRE	33,330	5.0	05/04/2021
CVRE2009	1,400	1,470	-0.7 %	5%	18,370	93	34,400	744	(726)	KIS	VRE	30,999	5.0	27/05/2021
CVRE2011	1,500	1,720	1.8 %	15%	51,350	108	34,400	780	(940)	KIS	VRE	31,888	4.0	11/06/2021
CVRE2012	1,300	2,190	-0.9 %	68%	20,750	37	34,400	1,989	(201)	HCM	VRE	26,500	4.0	01/04/2021
CVRE2013	5,000	8,650	8.1 %	73%	37,300	157	34,400	7,270	(1,380)	SSI	VRE	27,500	1.0	30/07/2021
CVRE2014	4,600	7,640	2.4 %	66%	32,670	70	34,400	7,013	(627)	SSI	VRE	27,500	1.0	04/05/2021
CVRE2015	2,270	3,970	-0.8 %	75%	11,460	62	34,400	3,500	(470)	MBS	VRE	27,500	2.0	26/04/2021
CVRE2101	1,200	2,460	5.6 %	105%	5,340	211	34,400	721	(1,739)	KIS	VRE	34,567	4.0	22/09/2021
CVRE2102	1,800	2,530	0.8 %	41%	32,900	133	34,400	1,222	(1,308)	VND	VRE	30,000	4.0	06/07/2021

Cập nhật danh mục cổ phiếu phân tích

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá mục tiêu*	Ngày ra báo cáo	Lợi nhuận 2021E (tỷ)	EPS 2021E	BV 2021E	ROE 2021E	ROA 2021E	PE 2021E	PB 2021E	Cổ tức dự kiến**
TNG (New)	HOSE	21,900	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5.2%	8.9	1.5	-
DGW (New)	HOSE	95,000	103,700	08/02/2021	425	9,881	35,452	28%	11.1%	10.5	2.9	20%
GIL (New)	HOSE	61,000	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	9.8%	6.2	1.3	-
BSR (New)	Upcom	12,500	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2.1%	29.9	1.2	0%
PNJ (New)	HOSE	83,500	89,000	04/02/2021	1,097	4,869	23,033	21%	12.6%	18.5	3.9	18%
GTN	HOSE	24,800	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	7.6%	58.4	2.3	0%
IMP	HOSE	61,700	59,400	21/01/2021	210	3,144	27,758	12%	10.0%	18.9	2.3	20%
FRT	HOSE	29,050	37,700	20/01/2021	28	350	15,466	2%	0.6%	62.0	1.4	10%
VCB	HOSE	100,000	113,000	19/01/2021	18,436	4,971	31,498	17%	1.4%	22.7	3.6	0%
ACB	HOSE	31,700	32,300	19/01/2021	8,912	4,123	20,313	23%	1.9%	7.8	3.6	0%
TCB	HOSE	39,800	26,700	19/01/2021	15,022	4,292	25,693	18%	3.5%	6.5	1.1	0%
VHM	HOSE	105,300	102,000	19/01/2021	35,222	10,530	42,470	37%	11.8%	9.8	2.4	-
VRE	HOSE	34,400	39,400	19/01/2021	3,130	1,419	12,382	10%	7.4%	27.8	3.2	-

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

KDH	HOSE	33,500	29,400	19/01/2021	1,763	3,182	17,973	19%	8.3%	8.5	1.5	-
MWG	HOSE	136,200	140,600	19/01/2021	4,546	10,036	41,716	24%	9.1%	13.6	3.3	15%
VNM	HOSE	107,000	136,000	19/01/2021	12,272	5,871	9,954	39%	22.3%	23.1	13.6	50%
SAB	HOSE	186,000	182,900	19/01/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17.3%	26.6	5.1	35%
FMC	HOSE	33,000	42,200	19/01/2021	216	4,399	1,993	22%	12.6%	8.0	1.8	-
MPC	Upcom	35,400	30,000	19/01/2021	536	2,678	19,586	9%	5.7%	11.2	1.0	-
ANV	HOSE	21,600	26,900	19/01/2021	427	3,350	21,020	17%	9.3%	6.6	1.1	-
TCM	HOSE	75,900	46,500	19/01/2021	242	3,892	27,539	15%	7.6%	12.0	1.7	-
LHG	HOSE	35,000	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	5.6%	8.1	1.0	-
PHR	HOSE	62,000	67,650	19/01/2021	1,105	8,158	20,173	32%	15.7%	6.6	2.1	30%
ACV	Upcom	73,900	86,000	19/01/2021	6,598	3,031	20,582	18%	11.3%	28.4	4.2	6%
GAS	HOSE	89,400	92,500	19/01/2021	12,275	6,182	29,586	26%	19.9%	11.8	2.5	30%
PVS	HNX	22,600	16,100	19/01/2021	928	1,843	27,820	7%	3.4%	8.7	0.6	5%
PLX	HOSE	56,800	56,200	19/01/2021	3,917	2,905	21,808	17%	6.8%	19.3	2.6	30%
FPT	HOSE	75,500	64,100	19/01/2021	4,906	5,339	26,048	27%	13.0%	10.9	2.2	20%
CTR	Upcom	91,700	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6.4%	21.1	4.6	10%
REE	HOSE	56,400	54,000	19/01/2021	1,529	4,608	42,470	12%	7.4%	10.2	1.2	16%
POW	HOSE	12,850	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5.2%	13.9	1.0	3%
GEG	HOSE	17,500	19,000	19/01/2021	383	1,184	13,017	14%	5.3%	16.1	1.5	-
HPG	HOSE	43,300	46,700	19/01/2021	13,449	4,032	20,345	20%	11.2%	11.6	2.3	5%
BMP	HOSE	62,800	65,900	19/01/2021	542	6,622	32,553	20%	17.5%	10.0	2.0	40%
CTD	HOSE	76,100	66,000	19/01/2021	702	8,852	115,000	8%	4.9%	7.5	0.6	30%
GVR	HOSE	29,900	24,200	19/01/2021	3,594	762	13,969	6%	4.4%	31.8	1.7	6%
VHC	HOSE	39,000	50,600	14/01/2021	892	5,134	26,696	18%	13.2%	9.9	1.9	-

* Giá mục tiêu chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo.

** Tỷ lệ cổ tức dự kiến năm 2021 trên mệnh giá.

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Overweight (OW) =cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Neutral (N) =bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10%~ -10%

Underweight (UW) =thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Not Rated (NR) = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Phone: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phone: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Phone: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.